TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THUỶ NGUYÊN** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2018/DS-ST
Ngày: 10 - 01 - 2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUỶ NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Công Hạ

Bà Nguyễn Thị Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thuỷ Nguyên, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đặng Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 65/2017/TLST-DS ngày 04 tháng 7 năm 2017 về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2017/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đặng Văn K, sinh năm 1953; Địa chỉ: Thôn A, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng; Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Phùng Văn T1, sinh năm 1969; Địa chỉ: Thôn A, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng; Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Anh Đặng Đình K1, sinh năm 1988; Địa chỉ: Thôn A, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng; Có mặt.

Chị Đặng Thị Bích N, sinh năm 1984; Địa chỉ: Thôn A, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng; Có mặt.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Anh

Đặng Đình K1 và chị Đặng Thị Bích N): Ông Đặng Văn K, sinh năm 1953; Địa chỉ: Thôn A, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng; Là người đại diện theo ủy quyền "Văn bản ủy quyền ngày 31 tháng 5 năm 2017"; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 05 tháng 5 năm 2017, đơn khởi kiện bổ sung cùng các lời trình bày quan điểm của mình và tại phiên tòa, ông Đặng Văn K (Nguyên đơn) trình bày:

Ông Đặng Văn K có vợ là bà Nguyễn Thị L1, bà L1 chết ngày 04/02/2013 không để lại di chúc. Bà L1 không có cha mẹ nuôi, con nuôi và con riêng. Cha bà L1 là Nguyễn Sĩ N1 chết ngày 25/7/1996 và mẹ bà L1 là Vũ Thị H chết ngày 27/12/2012. Bà L1 và ông K có 02 người con là anh Đặng Đình K1 và chị Đặng Thị Bích N. Ông K và bà L1 cho ông Phùng Văn T1 vay 06 lần tiền, cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 05/12/2012 (Ngày 22/10/2012 âm lịch), bà L1 cho ông T1 vay số tiền 20.000.000 đồng, với lãi suất hai bên tự thỏa thuận là 3%/tháng nhưng không ghi lãi suất vay vào giấy biên nhận vay tiền. Đến cuối tháng 10/2012 âm lịch ông T1 có trả lại cho bà L1 5.000.000 đồng tiền nợ gốc còn lại 15.000.000 đồng tiền nợ gốc chưa thanh toán.

Lần 2: Ngày 02/4/2013 (Ngày 22/2/2013 âm lịch), ông K cho ông T1 vay thêm số tiền 10.000.000 đồng, với lãi suất hai bên tự thỏa thuận là 3%/tháng nhưng không ghi lãi suất vay vào giấy biên nhận vay tiền.

Lần 3: Ngày 12/4/2013, ông K cho ông T1 vay thêm số tiền 20.000.000 đồng, với lãi suất hai bên tự thỏa thuận là 3%/tháng nhưng không ghi lãi suất vay vào giấy biên nhận vay tiền.

Lần 4: Ngày 23/7/2013 (Ngày 16/6/2013 âm lịch), ông K cho ông T1 vay thêm số tiền 25.000.000 đồng, với lãi suất hai bên tự thỏa thuận là 3%/tháng nhưng không ghi lãi suất vay vào giấy biên nhận vay tiền.

Lần 5: Ngày 12/8/2013, ông K cho ông T1 vay thêm số tiền 80.000.000 đồng, với lãi suất hai bên tự thỏa thuận là 2.400.000 đồng/tháng tương ứng mức lãi suất 03%/tháng.

Lần 6: Ngày 24/9/2013, ông K cho ông T1 vay thêm số tiền 20.000.000 đồng, với lãi suất hai bên tự thỏa thuận là 3%/tháng nhưng không ghi lãi suất vay vào giấy biên nhận vay tiền.

Cùng ngày 24/9/2013 ông K và ông T1 thỏa thuận thống nhất gộp 06 khoản nợ lại với tổng số tiền nợ gốc là 170.000.000 đồng với lãi suất hai bên tự thỏa

thuận là 3%/tháng và trả tiền lãi vào ngày 16 hàng tháng với tổng số tiền lãi là 5.100.000 đồng/tháng.

Hai bên thực hiện các hợp đồng vay tiền theo thỏa thuận và đã trả đủ tiền lãi đến hết ngày 16/3/2014 với tổng số tiền lãi đã trả là 45.300.000 đồng. Kể từ ngày 17/3/2014 ông T1 chưa trả bất kỳ khoản tiền lãi cũng như số tiền nợ gốc nào cho ông K mặc dù nhiều lần ông K đến nhà ông T1 để đòi tiền nợ gốc và lãi theo như thỏa thuận giữa các bên.

Hiện tại ông T1 còn nợ ông K tổng số tiền vay gốc là 170.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 17/3/2014 đến ngày 10/01/2018, tính lãi theo mức 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố. Cụ thể số tiền lãi được tính từ ngày 17/3/2014 đến ngày 10/01/2018 như sau: 170.000.0000 đồng x 03 năm 09 tháng 23 ngày (Tức 03 x 13,5% + 09 x 13.5%/12+ 23 x 13,5%/12/30 = 51.4875%) = 87.528.750 đồng.

Tại phiên tòa ông K yêu cầu Tòa án: Buộc ông T1 phải trả cho ông K số tiền nợ gốc là 170.000.000 đồng và số tiền lãi tính đến ngày 10/01/2018 là 87.528.750 đồng. Tổng cộng cả nợ tiền vay gốc và tiền lãi vay là 257.528.750 đồng.

Tại bản tự khai và các lời trình bày quan điểm của mình, ông Phùng Văn T1 (Bị đơn) trình bày:

Thừa nhận việc ông Phùng Văn T1 có vay tiền của vợ chồng ông Đặng Văn K và bà Nguyễn Thị L1 như ông K đã trình bày là đúng sự thật, ông T1 đã vay tổng số 06 lần với tổng số tiền nợ gốc hiện nay còn nợ ông T1 là 170.000.000 đồng. Đây là khoản vay nợ riêng của ông T1 không liên quan đến ai khác. Tiền lãi ông T1 đã trả cho ông K với lãi suất là 3%/tháng đều đặn đến hết năm 2016. Tổng số tiền lãi cụ thể trả bao nhiêu ông T1 không nhớ chính xác và không có chứng cứ gì để chứng minh cho việc trả lãi này theo như yêu cầu cung cấp chứng cứ số 09 ngày 22/8/2017 của Tòa án. Ông K thường xuyên qua nhà yêu cầu ông T1 trả nợ gốc và lãi từ tháng 4 năm 2014 đến nay nhưng do ông khó khăn nên chưa trả được, đề nghị ông K lấy đất để trừ nợ nhưng ông K không đồng ý. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông K thì ông xác định đây là tranh chấp dân sự về việc vay nợ tiền và không đề nghị Tòa án áp dụng về thời hiệu khởi kiện. Nay ông T1 xác nhận còn nợ ông K số tiền gốc đã vay là 170.000.000 đồng, ông T1 đồng ý trả dần số tiền nợ gốc này. Đối với nợ lãi ông T1 đề nghị ông K không yêu cầu ông T1 phải trả do hoàn cảnh của ông T1 khó khăn, trường hợp ông K vẫn yêu cầu thanh toán toàn bộ tiền lãi đề nghị Tòa án tính lãi với mức lãi suất theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, anh Đặng Đình K1 và chị Đặng Thị Bích N (Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) có quan điểm đồng ý với yêu cầu khởi kiện và lời trình bày của ông Đặng Văn K.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng. Về việc giải quyết vụ án thì đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Về các tài liệu, chứng cứ và tình tiết của vụ án:

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất: Có 06 giấy nhận nợ với số tiền vay và ngày nhận tiền vay được ghi cụ thể trong từng giấy nhận nợ, thỏa thuận vay lãi suất 03%/tháng, vay không có kỳ hạn, ngày 24/9/2013 thỏa thuận gộp 06 khoản nợ lại với tổng số tiền nợ gốc là 170.000.000 đồng với lãi suất 03%/tháng và trả lãi vào ngày 16 dương lịch hàng tháng với số tiền lãi là 5.100.000 đồng/tháng; Tiền nợ gốc là 170.000.000 đồng và không đề nghị Tòa án áp dụng về thời hiệu khởi kiện đối với hợp đồng vay tài sản; Bị đơn đã trả đủ tiền lãi đến hết ngày 16/3/2014 với tổng số tiền lãi đã trả là 45.300.000 đồng; Giấy xác nhận ngày 08/5/2014 và ngày 15/6/2014 trả tiền lãi hết tháng 3 năm 2014 do ông T1 viết; Biên bản làm việc của Công an xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng ngày 25/4/2017 ông T1 thừa nhận trả tiền lãi đến hết tháng 3 năm 2014, từ tháng 4 năm 2014 đến ngày lập biên bản ông T1 chưa trả tiền nợ gốc và lãi.

Các tình tiết mà các bên không thống nhất: Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày bị đơn không trả tiền lãi từ ngày 17/3/2014 đến nay. Bị đơn trình bày đã trả đủ tiền lãi đến hết năm 2016 nhưng không nhớ tổng số tiền lãi đã trả là bao nhiêu nhưng với lãi suất là 3%/tháng. Các đương sự đều không đưa ra tài liệu chứng cứ để chứng minh cho việc trình bày của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đây là vụ án Tranh chấp hợp đồng vay tài sản quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Ông T1 được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa, đã được đảm bảo thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình nhưng vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T1.

[2] Nguyên đơn (Ông K) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Anh K1, chị N) yêu cầu ông T1 phải trả cho ông K số tiền nợ gốc là 170.000.000 đồng và nợ lãi trên số tiền nợ gốc từ ngày 17/3/2013 đến ngày 10/01/2018 với mức lãi suất 13.5%/năm là 87.528.750 đồng.

Đối với số tiền nợ gốc: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ do các bên đương sự cung cấp như giấy biên nhận nợ cùng các chứng cứ khác do Tòa án thu thập trong quá trình giải quyết vụ án thì các tình tiết ông K, ông T1, anh K1 và chị N đưa ra thì số tiền nợ gốc bị đơn còn nợ nguyên đơn là 170.000.000 đồng đã được các bên thừa nhận là đúng. Căn cứ Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự công nhận các tình tiết này là sự thật, xác định ông T1 còn nợ ông K số tiền nợ gốc là 170.000.000 đồng.

Đối với số tiền nợ lãi: Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày bị đơn đã trả đủ tiền lãi đến hết ngày 16/3/2014 với tổng số tiền lãi đã trả là 45.300.000 đồng. Bị đơn trình bày đã trả cho nguyên đơn tiền lãi đến hết năm 2016 nhưng không nhớ tổng số tiền lãi đã trả là bao nhiêu nhưng với lãi suất là 3%/tháng. Bị đơn không đưa ra tài liệu chứng cứ để chứng minh cho việc trình bày của mình và không phản đối việc nguyên đơn trình bày đã trả đủ tiền lãi đến hết ngày 16/3/2014 với tổng số tiền lãi đã trả là 45.300.000 đồng. Vì vậy có đủ cơ sở chấp nhận bị đơn đã trả lãi cho nguyên đơn đến hết ngày 16/3/2014 với số tiền là 45.300.000 đồng và bị đơn không trả lãi cho nguyên đơn từ ngày 17/3/2014 đến ngày 10/01/2018 là 03 năm 09 tháng 23 ngày.

Các đương sự thừa nhận thỏa thuận mức lãi suất vay là 3%/tháng (tức 36%/năm) đều đối với tất cả các Hợp đồng vay tiền. Mức lãi suất này các bên đã vượt quá mức 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố cho loại vay tương ứng tại thời điểm vay do Ngân hàng Nhà nước quy định mức lãi suất cơ bản đồng Việt Nam là 9%/năm và mức lãi suất nợ quá hạn không vượt quá 150% tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam và Khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005. Vì vậy tiền lãi được tính theo mức lãi suất là 13.5 %/năm. Từ ngày 24/9/2013 ông K và ông T1 thỏa thuận gộp tất cả 06 khoản nợ lại với tổng số tiền nợ gốc là 170.000.000 đồng.

Căn cứ vào Khoản 5 Điều 474 và Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì ông T1 phải trả cho ông K số tiền lãi là: 170.000.000 đồng x 13.5% /năm tương ứng với thời gian chậm trả tiền nợ là 03 năm 09 tháng 23 ngày (03 x 13,5% + 09 x 13.5%/12 + 23 x 13,5%/12/30 = 51.4875%) = 87.528.750 đồng.

Do số tiền lãi bị đơn đã trả vượt quá mức quy định của pháp luật nên phải được tính lại kể từ khi nhận nợ tính đến ngày 16/3/2014. Chia thành hai mốc thời gian tính từ ngày nhận nợ đến ngày 16/10/2013 (Vì ngày 24/9/2013 ông K và ông T1 thỏa thuận lại phương thức tính tiền lãi và trả tiền lãi vào ngày 16 dương lịch) và từ ngày 17/10/2013 đến ngày 16/3/2014, cụ thể như sau:

Ngày 05/12/2012 ông T1 nợ tiền nợ gốc là 15.000.000 đồng, tính đến ngày 16/10/2013 thời gian là 10 tháng 11 ngày. Số tiền lãi phải trả theo quy định của pháp luật là: 15.000.000 đồng x 11,6625% (10 x 1.125% +11 x 0.0375%) = 1.749.375 đồng.

Ngày 02/4/2013 ông T1 nợ tiền nợ gốc là 10.000.000 đồng, tính đến ngày 16/10/2013 thời gian là 06 tháng 14 ngày. Số tiền lãi phải trả theo quy định của pháp luật là: 10.000.000 đồng x 7,275% (06 x 1.125% + 14 x 0.0375%) = 727.500 đồng.

Ngày 12/4/2013 ông T1 nợ tiền nợ gốc là 20.000.000 đồng, tính đến ngày 16/10/2013 thời gian là 06 tháng 04 ngày. Số tiền lãi phải trả theo quy định của pháp luật là: 20.000.000 đồng x 6,9% (06 x 1.125% +04 x 0.0375%) = 1.380.000 đồng.

Ngày 23/7/2013 ông T1 nợ tiền nợ gốc là 25.000.000 đồng, tính đến ngày 16/10/2013 thời gian là 02 tháng 23 ngày. Số tiền lãi phải trả theo quy định của pháp luật là: 25.000.000 đồng x 3,1125% (02 x 1.125% + 23 x 0.0375%) = 778.125 đồng.

Ngày 12/8/2013 ông T1 nợ tiền nợ gốc là 80.000.000 đồng, tính đến ngày 16/10/2013 thời gian là 02 tháng 04 ngày. Số tiền lãi phải trả theo quy định của pháp luật là: 80.000.000 đồng x 2,4% (02 x 1.125% + 04 x 0.0375%) = 1.920.000 đồng.

Ngày 24/9/2013 ông T1 nợ tiền nợ gốc là 20.000.000 đồng, tính đến ngày 16/10/2013 thời gian là 22 ngày. Số tiền lãi phải trả theo quy định của pháp luật là: 20.000.000 đồng x 22 x 0,0375 % = 165.000 đồng.

Từ ngày 17/10/2013 đến ngày 16/3/2014 thời gian là 04 tháng 29 ngày. Số tiền lãi phải trả theo quy định của pháp luật là: 170.000.000 đồng x (04 tháng x 1.125% + 29 x 0.0375%) = 9.498.750 đồng.

Tổng số tiền lãi vay bị đơn có nghĩa vụ phải trả cho nguyên đơn tính đến hết ngày 16/3/2014 là: 1.749.375 đồng + 727.500 đồng + 1.380.000 đồng + 778.125 đồng + 1.920.000 đồng + 165.000 đồng + 9.498.750 đồng = 16.218.750 đồng. Như vậy bị đơn còn dư số tiền thanh toán tiền lãi cho bên nguyên đơn là: 45.300.000

đồng - 16.218.750 đồng = 29.081.250 đồng. Số tiền lãi đã trả còn thừa này sẽ được trừ vào tiền nợ gốc. Vì vậy, kể từ ngày 17/3/2014 đến ngày 10/01/2018 bị đơn còn nợ tiền gốc là: 170.000.000 đồng - 29.081.250 đồng = 140.918.750 đồng. Số tiền lãi mà bị đơn phải trả từ ngày 17/3/2014 đến ngày 10/01/2018 là: 140.918.750 đồng x 13.5%/năm trên số thời gian chậm trả tiền nợ là 03 năm 09 tháng 23 ngày = 140.918.750 đồng x (3 x13.5% + 9 x 1.125% + 23 x 0.0375%) = 72.555.541 đồng.

Vì vậy Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của ông K, anh K1 và chị N buộc ông T1 phải trả cho ông K số tiền nợ gốc là 140.918.750 đồng và số tiền nợ lãi tính đến ngày 10/01/2018 là 72.555.541 đồng, tổng cộng là 213.474.291 đồng.

[3] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì bị đơn ông Phùng Văn T1 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả 213.570.865 đồng là: 213.474.291 đồng x 5% = 10.673.715 đồng. Ông Đặng Văn K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu được chấp nhận một phần và ông K là người cao tuổi có đơn xin miễn nộp tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Áp dụng Điều 305, Điều 471, Điều 474, Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn K: Buộc ông Phùng Văn T1 phải trả cho ông Đặng Văn K tổng số tiền còn nợ là 213.474.291 đồng (Trong đó: 140.918.750 đồng tiền nợ gốc và 72.555.541 đồng tiền nợ lãi).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành.

2. Về án phí: Ông Phùng Văn T1 phải chịu 10.673.715 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Ông Đặng Văn K, anh Đặng Đình K1, chị Đặng Thị Bích N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Phùng Văn T1 được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện Thuỷ Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thuỷ Nguyên;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Văn Vân